

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bản án số: 88/2022/ST – HNGĐ
Ngày 08 tháng 6 năm 2022
“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A – TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lệ Hằng.

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tú và bà Trần Hải Yến.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Ông Phan Hiếu Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 08/6/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2022/TLST-HNGĐ ngày 14/3/2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/5/2022 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** **Chị Lê Thị T – Sinh năm: 1990**

HKTT: Thôn 3 (Nay là thôn V), xã V, huyện A, tỉnh Nghệ An – Vắng mặt (Có đơn xin vắng mặt).

**** Bị đơn:*** **Anh Bùi Đăng K – Sinh năm: 1992**

HKTT: Thôn 3 (Nay là thôn V), xã V, huyện V, tỉnh Nghệ An – Vắng mặt không có lý do.

**** Người làm chứng:*** **Bà Nguyễn Thị B – Sinh năm: 1967 - Trú tại: Thôn V, xã V, huyện A, tỉnh Nghệ An – Vắng mặt.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:***

Chị Lê Thị T và anh Bùi Đăng K kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện A, tỉnh Nghệ An trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được 02 người con chung. Sau một thời gian chung sống, đến ngày 03/4/2018, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách không hợp nhau, anh K

không lo quan tâm đến cuộc sống gia đình. Do mâu thuẫn không thể giải hòa, chị T và anh K đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Hiện tại tình cảm vợ chồng không còn nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho vợ chồng.

Về con chung: Chị T và anh K có hai người con chung là Bùi Đăng L – Sinh ngày: 08/02/2013 và Bùi Đăng T – Sinh ngày: 14/01/2018. Nay ly hôn chị T có nguyện vọng để anh K nuôi cháu Bùi Đăng L, chị T nuôi cháu Bùi Đăng T. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ: Về tài sản chung và nợ: Anh K và chị T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Bùi Đăng K vắng mặt nên không có ý kiến.*

** Tại phiên tòa hôm nay, người làm chứng bà Nguyễn Thị B vắng mặt, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà B đã có lời khai đầy đủ với nội dung như sau:*

Anh Bùi Đăng K là con trai của bà B, còn chị T là con dâu. Anh K và chị T kết hôn vào năm 2012, có 02 người con chung là cháu Bùi Đăng L và Bùi Đăng T. Vợ chồng anh K, chị T chung sống ít cãi vã, tuy nhiên do anh K đi làm ăn xa không gửi tiền về để cho chị T lo cho cuộc sống gia đình, nên vợ chồng có mâu thuẫn. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Hiện tại anh K đã đi làm ăn ở thành phố Hải Dương, do đi làm nhiều nơi không có nơi cư trú ổn định nên bà B không biết địa chỉ cụ thể của anh K ở đâu, nay anh K có gọi điện về trao đổi với bà B về việc chị T yêu cầu ly hôn thì anh K cũng đồng ý ly hôn với chị T. Tuy nhiên, do điều kiện ở xa, và tình hình dịch bệnh phức tạp nên anh K đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn vắng mặt. Về con chung: Khi ly thân thì anh K và chị T mỗi người nuôi 1 con, anh K nuôi con Bùi Đăng L, hiện nay anh K đi làm ăn xa nên gửi con cho bà B nuôi dưỡng, còn chị T nuôi con Bùi Đăng T. Nay ly hôn, anh K và chị T thống nhất anh K tiếp tục nuôi con Bùi Đăng L, còn chị T tiếp tục nuôi con Bùi Đăng T, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ: Anh K và chị T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa, cháu Bùi Đăng L vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cháu Bùi Đăng L trình bày: Hiện nay bố mẹ ly hôn nên cháu có nguyện vọng được ở với bố là Bùi Đăng K.*

** Tại phiên Tòa, đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu ý kiến về vụ án và về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:*

- Việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa. Nguyên đơn thực hiện nghiêm

túc quyền và nghĩa vụ của mình trong suốt quá trình giải quyết vụ án, còn bị đơn đã được tổng đạt và thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không chấp hành nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ. Như vậy, vụ án đã được thụ lý, điều tra và xét xử đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình: Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Bùi Đăng K. Về nuôi con chung: Giao con chung là Bùi Đăng L – Sinh ngày: 08/02/2013 cho anh Bùi Đăng K trực tiếp nuôi dưỡng; Giao con chung là Bùi Đăng T – Sinh ngày 14/01/2018 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Lê Thị T và anh Bùi Đăng K. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm vấn công khai tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị T có đơn yêu cầu không hòa giải nên Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An không tiến hành hòa giải. Anh Bùi Đăng K vắng mặt tại địa phương, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và tài liệu chứng cứ liên quan trong vụ án ly hôn giữa chị T và anh K cho bà Nguyễn Thị B là mẹ đẻ của anh K và bà B đã báo lại cho anh K biết. Mặc dù, anh K biết Tòa án đang giải quyết ly hôn theo yêu cầu của chị T nhưng anh K không về và không cung cấp địa chỉ cư trú, nơi làm việc cho chị T và Tòa án biết. Tại phiên tòa hôm nay, dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng anh K vẫn cố tình vắng mặt. Còn chị T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Nên Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lê Thị T và anh Bùi Đăng K kết hôn với nhau vào năm 2012 trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện A, tỉnh Nghệ An. Hôn nhân tự nguyện, hợp pháp.

Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc và có 02 con chung, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do vợ chồng không hiểu nhau, không cùng thống nhất quan điểm, không cùng nhau chăm lo cuộc sống gia đình. Nên vợ chồng không tìm được tiếng nói chung

và đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Hiện nay, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn cho vợ chồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh K không có mặt tại địa phương, mặc dù anh K đã biết Tòa án đang giải quyết ly hôn theo yêu cầu của chị T. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và các tài liệu cho anh K nhưng anh K vẫn không đến Tòa án để giải quyết. Thông qua bà Nguyễn Thị B, anh K đồng ý ly hôn với chị T. Việc anh K không về để giải quyết vụ án theo giấy báo triệu tập của Tòa án và không cung cấp địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc là nhằm gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án và cố tình giấu địa chỉ. Vì vậy, Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung là có căn cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy mục đích của hôn nhân vợ chồng là cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc bền vững, cùng nhau chăm lo cuộc sống. Nhưng giữa chị T và anh K đã sống ly thân một thời gian dài, không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau, tình nghĩa vợ chồng không còn. Do đó, hôn nhân giữa chị T và anh K lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không thể đạt được. Nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình và cũng phù hợp với nguyện vọng của anh K là đồng ý ly hôn với chị T.

[2.2]. Về nuôi con chung:

Vợ chồng chị Lê Thị T và anh Bùi Đăng K có 02 con chung là Bùi Đăng L – Sinh ngày 08/02/2013 và Bùi Đăng T – Sinh ngày:14/01/2018. Từ khi sống ly thân, anh K và chị T nuôi mỗi người 1 con, anh K nuôi con Bùi Đăng L, hiện nay anh K đi làm ăn xa nên gửi con cho bà B nuôi dưỡng, còn chị T nuôi con Bùi Đăng T. Nay ly hôn, anh K và chị T thống nhất anh K tiếp tục nuôi con Bùi Đăng L, còn chị T tiếp tục nuôi con Bùi Đăng T. Vì vậy, cần tiếp tục giao con Bùi Đăng L cho anh Bùi Đăng K trực tiếp nuôi dưỡng và giao con Bùi Đăng T cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình và cũng phù hợp với nguyện vọng của con và nguyện vọng của các đương sự.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh K và chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh K và chị T.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ:

Chị Lê Thị T và anh Bùi Đăng K tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4]. Về án phí:

Chị Lê Thị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Áp dụng: Khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 56, điều 81, điều 82 và điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a, điểm b khoản 2 điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a, điểm d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 29 tháng 3 năm 2016.

2/ Tuyên xử:

* **Về quan hệ hôn nhân:** Cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Bùi Đăng K.

* **Về nuôi con chung:** Giao con chung là Bùi Đăng L – Sinh ngày 08/02/2013 cho anh Bùi Đăng K trực tiếp nuôi dưỡng; Giao con chung là Bùi Đăng T – Sinh ngày: 14/01/2018 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

* **Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:** Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh Bùi Đăng K và chị Lê Thị T.

(Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở).

3. Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn (Đã nộp theo biên lai số 0000112 ngày 14/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Nghệ An).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND A;
- Chi cục THADS A;
- UBND xã V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Lệ Hằng

